

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 561/2024/HC-PT

Ngày: 30/9/2024

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, mở phiên tòa trực tuyến công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 316/2024/TLPT-HC ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2024/HC-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10637/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Người khởi kiện:** Bà Trần Thị N, sinh năm 1935; địa chỉ: Khu phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1991; địa chỉ: Số B đường T, khu phố S, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

* **Người bị kiện:** UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S; vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Đường P, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Đức K, chức vụ: Trưởng phòng TN&MT huyện Q; vắng mặt.

- UBND phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Ngọc T, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường Q; vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

- Bà Dư Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố Q, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Bà Dư Thị H1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn A, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Bà Dư Thị H2, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Ông Dư Công H3, sinh năm 1959;

- Ông Dư Công D1, sinh năm 1967;

- Ông Dư Công H4, sinh năm 1971;

- Bà Dư Thị H5, sinh năm 1973;

- Ông Dư Công T1, sinh năm 1996;

- Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Khu phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 21/9/2023, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, người khởi kiện bà Trần Thị N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Trần Thị N và ông Dư Công H6 (chết ngày 19/6/2006) là vợ chồng, có 07 người con gồm: ông Dư Công H3, bà Dư Thị H, bà Dư Thị H1, ông Dư Công D1, bà Dư Thị H2, ông Dư Công H4 và bà Dư Thị H5.

Bà N và ông H6 có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 03, đã được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: E 0322880, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 000174/QSĐĐ ngày 30/7/1995; địa chỉ thửa đất: xóm X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là khu phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa); trong đó diện tích đất ở: 200 m², đất vườn: 1.010 m². Nguồn gốc thửa đất gia đình sử dụng từ trước năm 1980 với toàn bộ diện tích để ở, sử dụng ổn định không tranh chấp. Gia đình bà N đã

xây dựng nhà cửa và công trình phụ trên toàn bộ diện tích đất này. Hiện nay ông Dur Công H3 đang là người sử dụng và quản lý toàn bộ diện tích đất nêu trên. Ông Dur Công H6 chết ngày 19/6/2006, không để lại di chúc.

Ngày 28/4/2014, gia đình bà N đã họp để phân chia di sản thừa kế, di sản mà ông H6 để lại trong khối tài sản chung với bà Trần Thị N. Gia đình bà N đã thống nhất giao toàn bộ quyền sử dụng cho bà Trần Thị N được hưởng thừa kế. Sau đó bà N đã lập Hợp đồng tặng cho con trai là ông Dur Công H3 một phần diện tích đất 710 m² và lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho cháu trai là ông Dur Công T1 một phần diện tích đất còn lại 500 m². Ngày 14/8/2014, UBND huyện Q đã cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BV 902268, số vào sổ cấp GCN: CH-001337 tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 3, diện tích 710 m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Chủ sử dụng đất: Ông Dur Công H3 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BV 902267, số vào sổ cấp GCN: CH-001337 tại thửa đất số 397-1, tờ bản đồ số 3, diện tích 500 m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Chủ sử dụng đất: Ông Dur Công T1.

Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S; ngày 25/8/2016, UBND thị xã S (nay là UBND thành phố S) ra Thông báo số: 1995/TB-UBND về việc thu hồi đất của ông Dur Công H3 diện tích 820 m²; Loại đất sử dụng: ONT và ông Dur Công T1 diện tích 594,5 m²; Loại đất sử dụng: ONT.

Ngày 06/01/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 38/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q đã cấp cho ông Dur Công T1; Ngày 15/3/2023, UBND thành S ban hành Quyết định số 889/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q đã cấp cho ông Dur Công H3. Lúc này, gia đình bà N mới biết được ngày 18/5/2011 UBND huyện Q đã ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Dur Công H3, diện tích 1.402,8 m² tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 3, loại đất: ONT (đất ở nông thôn). Tại thời điểm thu hồi năm 2011 thì UBND huyện Q đã xác định toàn bộ diện tích đất 1.402,8 m² của gia đình bà N là đất ở nông thôn.

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 và Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 15/03/2023; UBND thành phố S ban hành Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 về việc điều chỉnh diện tích, tên chủ sử dụng đất đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q cụ thể: Thu hồi diện tích 1.414,5 m² đất của ông Dur Công H6 tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 3, tương ứng với thửa đất 1513 và thửa đất số

1537, tờ bản đồ số 09 theo trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/08/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T. Cùng ngày 23/6/2023, UBND thành phố S ban hành quyết định số 2176/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N với diện tích 1.414,5 m² xác định diện tích đất ở là 450 m²; đất trồng cây lâu năm 964,5 m² là không chính xác.

Bà Trần Thị N cho rằng việc UBND thành phố S ban hành Quyết định hành chính nêu trên mà không xác định lại diện tích đất ở là không xem xét đúng với nguồn gốc sử dụng đất, mục đích sử dụng đất của gia đình bà N, nên chỉ xác định và bồi thường cho gia đình bà N 450 m² đất ở, còn 964,5 m² là đất trồng cây lâu năm là không chính xác. Gia đình bà N đã sử dụng đất từ trước ngày 18/12/1980, đã xây dựng nhà cửa và công trình phụ trợ để ở. Do vậy khi thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB, UBND thành phố S phải xác định lại hạn mức đất ở của gia đình bà N bằng 05 lần hạn mức đất ở theo quy định của pháp luật và quy định của UBND tỉnh T.

Vì vậy, bà Trần Thị N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Hủy một phần Quyết định hành chính số 2176/QĐ-UBND ngày 23/06/2023 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể hủy đối với phần xác định diện tích 964,5 m² đất của gia đình bà N là đất trồng cây lâu năm.

2. Yêu cầu UBND thành phố S ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thêm diện tích 550 m² đất ở trong tổng diện tích đất 964,5 m² và xác định là đất ở cho đủ hạn mức 1.000 m² của gia đình bà N theo đúng nguồn gốc, mục đích sử dụng đất và theo quy định của pháp luật. Buộc UBND thành phố S thực hiện việc phê duyệt phương án hỗ trợ tái định cư cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N theo chủ trương, chính sách của dự án.

** Tại Văn bản số 1689/UBND-TNMT ngày 09/4/2024 và Văn bản số 1743/UBND-TNMT ngày 12/4/2024, Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa có quan điểm như sau:*

1. Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N ngày 14/4/2023 của UBND phường Q.

a) Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất của hộ ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N có nguồn gốc là nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất (đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980).

b) Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ 299: Thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.165 m². Loại đất: “T”. Chủ sử dụng: Không ghi chủ sử dụng (bản đồ 299 đo gộp đất ở của nhiều hộ vào một thửa và không ghi chủ sử dụng).

- Hồ sơ địa chính 1993: Thuộc thửa đất số 397, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.400 m². Loại đất: “T”. Chủ sử dụng: Phạm Thị T2 (bà Phạm Thị T2 là vợ ông Dư Công H3).

- Hồ sơ địa chính năm 2002: Thuộc thửa đất 1232, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.400 m². Loại đất: “T”. Chủ sử dụng: Dư Công H6 (ông Dư Công H6 là bố đẻ ông Dư Công H3 và là chồng của bà Trần Thị N).

- Hồ sơ địa chính 2015: Gồm 02 thửa: Thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 9, diện tích 845,6 m², loại đất ONT; chủ sử dụng: Dư Công Hiến. Thửa đất số 1537, tờ bản đồ số 9, diện tích 594,5 m², loại đất ONT; chủ sử dụng: Dư Công Thanh.

2. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1995, ông Dư Công H6 được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0322880, diện tích 1.210 m² (đất ở 200 m², đất vườn 1.010 m²).

3. Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N.

Ngày 18/5/2011, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q. Theo đó, thu hồi 1.402,8 m² đất của ông Dư Công H3 thuộc thửa đất số 397, tờ bản đồ số 03.

Ngày 28/5/2014, UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dư Công H3 và bà Phạm Thị T2 tại thửa số 397, tờ bản đồ số 03 (hồ sơ địa chính năm 1993), số seri BU 332827, số vào sổ CH01261, diện tích 710 m² (Đất ở tại nông thôn 100 m², đất trồng cây lâu năm 610 m²) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dư Công T1 tại thửa số 397-1, tờ bản đồ số 03 (hồ sơ địa chính năm 1993), số seri BU 332828, số vào sổ CH01260, diện tích 500 m² (Đất ở tại nông thôn 100 m²; đất trồng cây lâu năm 400 m²).

Đến ngày 14/8/2014, UBND huyện Q cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dư Công H3 và bà Phạm Thị T2 tại thửa số 397, tờ bản đồ số

03, số seri BV 902268, số vào sổ CH01338, diện tích 710 m² đất ở tại nông thôn và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dur Công T1 cấp tại thửa số 397-1, tờ bản đồ số 03, số seri BV 902267 số vào sổ cấp CH001337, diện tích 500 m² đất ở.

Căn cứ khoản 6 Điều 19 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và thực hiện Công văn số 14259/UBND-KTTC ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh T giải quyết một số vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng dự án đường giao thông từ ngã ba V đi thành phố S. UBND thành phố S đã ban hành Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 15/03/2023 về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q đã cấp cho ông Dur Công H3 và bà Phạm Thị T2; Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q đã cấp cho ông Dur Công T1.

Ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100, Luật đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T. Ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở ($90 \text{ m}^2 \times 5 = 450 \text{ m}^2$ đất ở). Ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là 450 m².

Ngày 23/6/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 2176/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N diện tích 1.414,5 m² (trong đó diện tích đất ở bồi thường là 450 m²; đất CLN 964,5 m²) là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

** Tại Văn bản số 304/VB-UBND ngày 09/11/2023 và Văn bản số 160/VB-UBND ngày 19/3/2024 của UBND phường Q có nội dung như sau:*

- Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ và quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất của ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N: Đồng nhất như nội dung UBND thành phố S cung cấp.

- Hiện trạng thửa đất: Hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N hiện đang sử dụng đất ở có nhà trên đất được thể hiện tại thửa 1513 và 1537 tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính đo vẽ năm 2015, diện tích 1.440,1 m². Ranh giới thửa đất

của hộ ông Dư Công H6 đã được xây tường bao khuôn viên, quá trình sử dụng ổn định, không tranh chấp.

- Vị trí thửa đất của hộ ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N nằm trên trục đường dân sinh, không thuộc khu vực trung tâm, không thuận lợi cho các hoạt động thương mại, dịch vụ.

** Tại Văn bản số 524/CV-TNMT ngày 22/11/2023 của UBND huyện Q có nội dung:* Sau khi xã Q sát nhập về thị xã S (nay là thành phố S), UBND huyện Q đã bàn giao toàn bộ hệ thống hồ sơ có liên quan về thành phố S theo quy định. Hiện tại UBND huyện Q không còn lưu trữ các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ án để cung cấp cho Tòa án.

** Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Dư Thị H, bà Dư Thị H1, bà Dư Thị H2, ông Dư Công H3, ông Dư Công D1; ông Dư Công H4, bà Dư Thị H5, ông Dư Công T1, bà Phạm Thị T2):*

UBND thành phố S ban hành Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 23/06/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N với diện tích 1.414,5 m², xác định diện tích đất ở là 450 m², đất trồng cây lâu năm 964,5 m², là không xem xét đúng với nguồn gốc sử dụng đất, mục đích sử dụng đất của gia đình chúng tôi là trái với quy định của pháp luật. Gia đình chúng tôi đã sử dụng đất từ trước ngày 18/12/1980, đã xây dựng nhà cửa và công trình phụ trợ để ở. Thửa đất của gia đình chúng tôi nằm trong ngõ xóm, không thuộc ven đường giao thông, không thuộc khu vực trung tâm huyện Q. Do vậy, khi thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB, UBND thành phố S phải xác định lại hạn mức đất ở của gia đình chúng tôi bằng 05 lần hạn mức đất ở theo quy của pháp luật và quy định của UBND tỉnh T; cụ thể phải công nhận và bồi thường cho gia đình chúng tôi đủ diện tích 1.000 m² đất ở. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm 46/2024/HC-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206; khoản 3 Điều 345; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 103, Điều 143, Điều 144 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N:

- Hủy một phần Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 23/06/2023 của UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Hủy phần xác định diện tích đất thu hồi đất trồng cây lâu năm 964,5 m².

- Buộc UBND thành phố S ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB và phê duyệt tái định cư thêm phần diện tích đất 550 m² đất ở trong tổng diện tích đất 964,5 m² cho đủ hạn mức 1.000 m² đất ở của hộ ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N, theo quy định của pháp luật và chủ trương, chính sách của Dự án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2024, người bị kiện là UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, công nhận các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện không đồng ý với kháng cáo của người bị kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có kháng cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Về tố tụng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thực hiện đầy đủ các quy định theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung, xét thấy Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 23/06/2023 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N có một phần nội dung không đúng quy định của pháp luật nên việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần quyết định này là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 204, 205, 206, 209 Luật tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền; người bị kiện có kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2; căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[1.3] Về đối tượng khởi kiện, căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 21/9/2023, đơn khởi kiện bổ sung, người khởi kiện bà Trần Thị N yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 23/06/2023 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N; buộc UBND thành phố S ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thêm diện tích 550 m² đất ở trong tổng diện tích đất 964,5 m² và xác định là đất ở cho đủ hạn mức 1.000 m² của gia đình bà N theo đúng nguồn gốc, mục đích sử dụng đất và theo quy định của pháp luật; buộc UBND thành phố S thực hiện việc phê duyệt phương án, hỗ trợ tái định cư cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N theo chủ trương, chính sách của dự án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định hành chính, hành vi hành chính nêu trên là đối tượng khởi kiện và đã thụ lý, giải quyết trong vụ án là đúng, phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc khởi kiện của bà Trần Thị N bảo đảm yêu cầu về thời hiệu là chính xác, phù hợp với quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[2.1] Về trình tự thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền ban hành:

Ngày 18/5/2011, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q. Theo đó, thu hồi 1.402,8 m² đất của ông Dur Công H3 thuộc thửa đất số 397, tờ bản đồ số 03.

Sau khi đã có Quyết định thu hồi đất, đến ngày 28/5/2014 UBND huyện Q lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dư Công H3, ông Dư Công T1 thửa đất số 397, tờ bản đồ số 03 và ngày 14/8/2014 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H3, ông T1 thửa đất số 397, tờ bản đồ số 03 là vi phạm quy định khoản 6 Điều 19 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

“Điều 19. Các trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

6. Người sử dụng đất có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

Ngày 06/01/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 38/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q đã cấp cho ông Dư Công T1. Ngày 15/3/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 889/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q đã cấp cho ông Dư Công H3 và bà Phạm Thị T2.

Ngày 23/6/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 2175/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích, tên chủ sử dụng đất đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q; nội dung được điều chỉnh: “Thu hồi 1.414,5 m² đất của ông Dư Công H6 thuộc thửa đất số 397, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1513 và thửa đất số 1537, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa)”. Lý do điều chỉnh: Do điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 và UBND huyện Q quyết định thu hồi đất không đúng chủ sử dụng đất.

Ngày 23/6/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 2176/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Như vậy, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 điều chỉnh diện tích, tên chủ sử dụng đất đã được thu hồi tại

Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q và Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 52, 56 của Luật tổ chức chính quyền địa phương; các Điều 62, 66, 67, 69 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2]. Về nội dung quyết định:

Về nguồn gốc sử dụng đất:

Theo hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ 299: Thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.165 m², loại đất: “T”; chủ sử dụng: Không ghi chủ sử dụng (bản đồ 299 đo gộp đất ở của nhiều hộ vào một thửa và không ghi chủ sử dụng).

- Hồ sơ địa chính 1993: Thuộc thửa đất số 397, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.400 m². Loại đất: “T”; chủ sử dụng: Phạm Thị T2 (bà Phạm Thị T2 là vợ ông Dư Công H3, là con dâu ông Dư Công H6 và bà Trần Thị N).

- Hồ sơ địa chính năm 2002: Thuộc thửa đất 1232, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.400 m², loại đất: “T”; chủ sử dụng: Dư Công Huân.

- Hồ sơ địa chính 2015, gồm 02 thửa: Thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 9, diện tích 845,6 m², loại đất ONT; chủ sử dụng: Dư Công Hiến và thửa đất số 1537, tờ bản đồ số 9, diện tích 594,5 m², loại đất ONT; chủ sử dụng: Dư Công T1 (con trai ông Dư Công H3).

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Ngày 30/7/1995, ông Dư Công H6 được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0322880, diện tích 1.210 m² (đất ở 200 m², đất vườn 1.010 m²), tại thửa số 397, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Q năm 1993.

Năm 2006, ông Dư Công H6 chết không để lại di chúc, đến ngày 28/4/2014 gia đình bà N thống nhất làm thủ tục tặng cho tài sản là thửa đất số 397, tờ bản đồ số 3 cho ông Dư Công H3 (con ông H6 bà N) và ông Dư Công T1 (cháu nội ông H6, bà N).

Ngày 28/5/2014, UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 332827 cho ông Dư Công H3 và bà Phạm Thị T2 diện tích 710 m² (trong đó có 100 m² đất ở nông thôn và 610 m² đất trồng cây ăn quả lâu năm) tại thửa số 397, tờ bản đồ số 3 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 332828 cho ông Dư Công T1 diện tích 500 m² (trong đó có 100 m² đất ở nông thôn và 400 m² đất trồng cây ăn quả lâu năm) tại thửa số 397-1, tờ bản đồ số 3.

Sau khi được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

ông Dur Công H3 và ông Dur Công T1 làm thủ tục đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất và được xác định đất ở ổn định trước ngày 18/12/1980, được chuyển đổi toàn bộ đất cây lâu năm thành đất ở, không phải nộp nghĩa vụ chuyển mục đích sử dụng đất, chỉ thực hiện nộp lệ phí trước bạ.

Ngày 14/8/2014, UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 902268 cho ông Dur Công H3 và bà Phạm Thị T2 diện tích 710 m² đất ở nông thôn, tại thửa số 397 tờ bản đồ số 3 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 902267 cho ông Dur Công T1 diện tích 500 m² đất ở nông thôn, tại thửa số 397-1, tờ bản đồ số 3.

Ngày 06/01/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 38/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q đã cấp cho ông Dur Công T1. Ngày 15/3/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 889/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q đã cấp cho ông Dur Công H3 và bà Phạm Thị T2.

Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N ngày 14/4/2023 của UBND phường Q thì thửa đất của hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N có nguồn gốc là nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất (đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980). Như vậy, gia đình ông H6, bà N sử dụng thửa đất ổn định, và mục đích để ở và không có tranh chấp trước ngày 18/12/1980.

Trước ngày 18/12/1980 đất của gia đình ông H6, bà N thuộc xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 15/5/2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 ban hành Nghị quyết 935/NQ-UBTVQH13, điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số 6 xã: Q, Q, Q, Q, Q và Q của huyện Q về thị xã S quản lý. Ngày 19/4/2017, Ủy ban Thường vụ Q ban hành Nghị quyết số 386/NQ-UBTVQH13 về việc thành lập phường Q, Q và Q, thị xã S.

Theo quy định tại Điều 7 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số: 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 (được đính chính tại Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015) của UBND tỉnh T thì: *“Đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn ao mà đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 5 Quy định này.”*

Căn cứ vào quy định trên thì diện tích đất được công nhận là đất ở của hộ

gia đình ông H6, bà N được áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 5 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 (được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017):

“Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của quy định này.”

Theo khoản 1 Điều 4 của Quyết định trên thì đối với địa bàn xã Đ thuộc huyện, hạn mức giao đất ở (ở các vị trí không phải là ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã T cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt) là 200 m²/hộ.

Như vậy, căn cứ vào các quy định trên thì hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất số 397, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1513 và thửa đất số 1537, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa) của hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N là 200 m² x 5 = 1.000 m².

Kháng cáo của UBND thành phố S cho rằng áp dụng điểm b khoản 2 Điều 5 quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 thì diện tích đất ở đối với trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 là không quá 05 lần hạn mức giao đất ở: 5 x 90 m² = 450 m², là không có căn cứ. Bởi lẽ: Hạn mức giao đất ở 90 m² là áp dụng đối với đất tại đô thị theo khoản 1 Điều 3, còn trường hợp đất của hộ gia đình bà N như phân tích trên và áp dụng theo quy định tại Điều 7 thì phải áp dụng hạn mức đất ở tại nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố S về nội dung này.

UBND thành phố S ban hành Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 23/6/2023, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dur Công H6 và bà Trần Thị N sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; xác định diện tích đất thu hồi 1.414,5 m², trong đó đất ở đô thị: 450 m², đất trồng cây lâu năm: 964,5 m² là không đúng quy định

của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần quyết định trên là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố S, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[3]. Về án phí: do không được chấp nhận kháng cáo, UBND thành phố S phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2024/HC-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000327 ngày 24/5/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Khánh